

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	4,194,369,571,567	2,467,076,924,802	8,064,714,176,940	4,531,598,674,403
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	2,866,604,785,093	1,700,012,803,549	5,600,333,591,616	3,247,632,028,944
I	Thu nhập thuần từ lãi		1,327,764,786,474	767,064,121,253	2,464,380,585,324	1,283,966,645,459
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		252,155,033,857	182,999,056,934	689,092,514,609	449,655,377,523
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		104,458,748,789	52,943,648,058	199,848,168,915	89,600,542,534
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		147,696,285,068	130,055,408,876	489,244,345,694	360,054,834,989
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		111,191,924,822	107,720,823,748	(43,459,467,400)	177,144,802,257
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	(23,940,850,897)	(51,539,701,491)	(67,768,636,088)	(29,425,767,705)
IV	Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	18,613,044,090	(4,479,714,248)	21,560,071,132	8,854,157,892
5	Thu nhập từ hoạt động khác		6,134,707,395	22,575,999,014	22,340,762,194	30,406,187,869
6	Chi phí hoạt động khác		2,161,221,328	7,695,722,731	4,948,067,725	8,006,766,603
VI	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		3,973,486,067	14,880,276,283	17,392,694,469	22,399,421,266
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	47,710,428,392	384,677,710,300	101,618,493,224	472,696,086,098
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	683,161,131,491	445,328,667,328	1,257,815,931,057	872,358,976,825
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng		949,847,972,325	903,052,257,392	1,725,152,155,298	1,423,331,203,371
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		45,357,524,453	100,437,159,909	234,663,182,973	109,908,202,413
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		904,490,447,872	802,615,097,483	1,490,488,972,325	1,313,423,000,958
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		220,254,231,597	178,130,443,178	353,276,846,503	284,131,793,879
8	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		220,254,231,597	178,130,443,178	353,276,846,503	284,131,793,879
XIII	Lợi nhuận sau thuế		684,236,216,275	624,484,654,305	1,137,212,125,822	1,029,291,207,079
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)					

(*) Chưa bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại tại thời điểm cuối ngày 30/06/2011 (24.423.421.990 đồng); khoản này sẽ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm theo quy định hiện hành.

TP.HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lưu Văn Hòa



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh



Trần Xuân Hùng